



CÔNG TY TNHH XÂY LẮP - DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HẢI HƯNG

Địa chỉ: Số 33 - ngách 318/88 - phố Ngọc Trì - P.Thạch Bàn - Q.Long Biên - Hà Nội
Nhà máy sản xuất: Lô T51, T52 - CN 06 (12) - Cụm CN Kiều Ky - H.Gia Lâm - Hà Nội
Email: Sale@hahuco.com.vn - Website: www.hahuco.com.vn - www.hahuco.vn
Tel/Fax: 04.3675 6561 * Hotline: 0902 11 22 96 - 0986 123 128



Hahuco sản xuất các sản phẩm tủ bảng điện, thang máng cáp, tủ Rack, TBA, Trạm Kios, Trạm 1 cột ...

Efficiency
out of Dedication

BẢNG GIÁ THÁNG 8 - 2018



CÔNG TY TNHH XÂY LẮP - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HẢI HƯNG

Tổ 7 – Phường Cự Khối – Quận Long Biên – Hà Nội Tel: 024. 8582 8048

Fax: 024. 3675 6561 - Hotline: 0986 123 128 - 09439 66 286

Email: haihung@hahuco.com.vn

Nhà phân phối ủy quyền chính thức tại Việt Nam

MCB loại NXB-63



Tiêu chuẩn: **IEC60898-1**
 Dải dòng định mức: 1A ÷ 63A
 Điện áp định mức: 240/415V
 Số pha: 1P, 2P, 3P, 4P
 Icu/Ics: 6000A/6000A

MCB 1-63A					
NXB-63		Đơn giá			
Idm (A)	Icu (A)	1P	2P	3P	4P
1,2,3,4,6,50,63	6000	47,000	89,000	142,000	190,000
10,16,20,25		40,000	77,000	113,000	150,000
32,40		43,000	83,000	120,000	160,000

MCCB loại NXB-125



Tiêu chuẩn: **IEC60947-2**
 Dải dòng định mức: 63A ÷ 125A
 Điện áp định mức: 240/415V
 Số pha: 1P, 2P, 3P, 4P
 Icu/Ics: 10000A/7500A

MCB 63-125A					
NXB-125		Đơn giá			
Idm (A)	Icu (A)	1P	2P	3P	4P
63,80,100	10000	90,000	175,000	265,000	350,000
125		105,000	210,000	310,000	410,000

RCBO loại NXBLE



Tiêu chuẩn: **IEC61009-1**
 Dải dòng định mức: 6A ÷ 125A
 Điện áp định mức: 240/415V
 Số pha: 1P+N, 2P, 3P, 3PN, 4P
 Icu/Ics: 6000A/6000A

RCBO 6-125A						
NXBLE		Đơn giá				
Idm (A)	Dòng rò (mA)	1P+N	2P	3P	3P+N	4P
6,10,16,20,25,32	30	196,000	265,000	400,000	420,000	550,000
40		245,000	330,000	470,000	490,000	640,000
50,63		285,000	350,000	490,000	510,000	660,000
80,100		460,000	560,000	680,000	730,000	860,000
125		510,000	620,000			

MCCB loại NXMTiêu chuẩn: **IEC60947-2**

Dải dòng định mức: 15A ÷ 1600A

Điện áp định mức: 400/415/690V

Số pha: 2P, 3P, 4P

Icu: 25kA tới 70kA (tùy chọn)



MCCB 25-1600A					
NXM			Đơn giá		
Idm (A)	Icu (kA)	Mã	2P	3P	4P
25 ÷ 125	25	NXM-125S		780,000	1,150,000
160,200,250	35	NXM-250S		1,130,000	1,600,000
280,320	35	NXM-320S		1,380,000	1,800,000
350,400	50	NXM-400S		3,720,000	4,300,000
500,630	50	NXM-630S		5,180,000	6,920,000
700,800	50	NXM-800S		8,700,000	10,850,000
900,1000	50	NXM-1000S		13,980,000	19,700,000
1250	70	NXM-1600H		27,200,000	42,800,000
1600	70	NXM-1600H		27,200,000	Liên hệ

ACB loại NXATiêu chuẩn: **IEC60947-2**

Dải dòng định mức: 400A ÷ 4000A

Điện áp định mức: 400/415/690V

Số pha: 3P, 4P

Icu: 50kA tới 100kA (tùy chọn)



ACB 400-4000A					
NXA				Đơn giá	
Điều khiển	Idm (A)	Icu (kA)	Mã	3P	4P
Kiểu cố định - lên cột bằng điện	1000	50	NXA16N	34,700,000	46,300,000
	1250			35,600,000	47,700,000
	1600			38,600,000	55,700,000
	2000	80	NXA20N	43,300,000	56,600,000
	2500		NXA32N	59,200,000	77,100,000
	3200			61,700,000	80,400,000
	3600		NXA40N	95,000,000	113,500,000
	4000			103,000,000	120,000,000
Kiểu cố định - lên cột bằng tay	1000	50	NXA16N	30,700,000	41,600,000
	1250			34,000,000	46,100,000
	1600			35,500,000	48,400,000
	2000	80	NXA20N	36,400,000	50,000,000
	2500		NXA32N	53,100,000	70,200,000
	3200			53,800,000	73,800,000
	3600		NXA40N	58,000,000	79,100,000
	4000			67,000,000	85,900,000

Contactor loại NXC
CHINT | Next
 CHINT ELECTRIC series
Tiêu chuẩn: **IEC60947-1**

Dải dòng định mức: 6A ÷ 630A

Điện áp làm việc: 220V ÷ 690V

Điện áp cách điện: 690V/1000V

Số pha: 3P



AC CONTACTOR 3P 6-630A						
380/415/440V		Kích thước		Số tiếp điểm phụ	Mã	Đơn giá
Công suất	I _{dm} (A)	Size	C×R×S (mm)			
2,2KW	6A	1	75 x 45.5 x 88	1NO+1NC	NXC-06	170,000
4KW	9A				NXC-09	170,000
5,5KW	12A				NXC-12	185,000
7,5KW	16A				NXC-16	195,000
7,5KW	18A				NXC-18	210,000
11KW	22A				NXC-22	220,000
11KW	25A	2	87 x 56.5 x 93		NXC-25	270,000
15KW	32A				NXC-32	390,000
18,5KW	38A				NXC-38	430,000
18,5KW	40A	3	129 x 77 x 118		NXC-40	700,000
22KW	50A				NXC-50	720,000
30KW	65A				NXC-65	840,000
37KW	75A	4	132 x 87 x 127		NXC-75	1,060,000
37KW	85A				NXC-85	1,130,000
45KW	100A				NXC-100	1,200,000
55KW	120A	5	182 x 127 x 158	2NO+2NC	NXC-120	2,680,000
75KW	160A				NXC-160	2,740,000
90KW	185A				NXC-185	2,950,000
110KW	225A				NXC-225	3,040,000
132KW	265A	6	236 x 150 x 207		NXC-265	4,300,000
160KW	330A				NXC-330	6,400,000
200KW	400A				NXC-400	6,550,000
250KW	500A	7	248 x 165 x 225		NXC-500	9,300,000
335KW	630A				NXC-630	14,000,000

Phụ kiện Contactor

Mô tả	Thông số	Mã	Đơn giá
Tiếp điểm phụ lắp cạnh	1NO+1NC	AX-3X/11	46,000
	2NO+2NC	AX-3X/22	80,000
Tiếp điểm phụ lắp cạnh	1NO+1NC	AX-3C/11	96,000
Rơ le thời gian cơ (1NO+1NC)	on-delay: 0.1 ~ 30s	F5-T2	376,000
	off-delay: 0.1 ~ 30s	F5-D2	376,000
Khóa liên động cơ khí	Dùng cho NXC loại 9A tới 38A		36,000
	Dùng cho NXC loại 40A tới 100A		70,000

Rơ le nhiệt loại NXR



Tiêu chuẩn: IEC60947-4/5-1
Dải dòng bảo vệ: 0,1A ÷ 630A
Sử dụng chung với Contactor loại NXC.
Phạm vi sử dụng: xem bảng bên dưới



RƠ LE NHIỆT			
Dải dòng (A)	Lắp cùng	Mã	Đơn giá
0.1-0.16, 0.16-0.25, 0.25-0.4, 0.4-0.63, 0.63-1 1-1.6, 1.25-2, 1.6-2.5, 2.5-4, 4-6, 5.5-8, 7-10 9-13, 12-18, 17-25	NXC-06/38	NXR-25	210,000
23-32, 30-38	NXC-25/38	NXR-38	280,000
23-32, 30-40, 37-50, 48-65, 55-70	NXC-40/100	NXR-100	400,000
63-80, 80-93			450,000
80-100			530,000
80-160, 100-200	NXC-120/225	NXR-200	2,340,000
125-250, 200-400	NXC-225/630	NXR-630	3,820,000
315-630			4,300,000

Rơ le trung gian NXJ



Có gắn đèn chỉ thị trạng thái
Dòng định mức: 3A và 5A
Dải điện áp: xem bảng bên dưới
Cặp tiếp điểm: 2 và 4
Để tương ứng xem bảng bên dưới



RƠ LE TRUNG GIAN			
Idm (A)	Điện áp (V)	Mã	Đơn giá
5A	DC 12,24,36,48,110V	NXJ-2Z1D	64,000
	AC 12,24,36,48,110,220,230V		70,000
	DC 220V – AC380,400V		84,000
3A	DC 12,24,36,48,110V	NXJ-4Z1D	73,000
	AC 12,24,36,48,110,220,230V		78,000
	DC 220V – AC380,400V		94,000
ĐỂ CẮM RƠ LE TRUNG GIAN			
Dòng (A)	Lắp cho rơ le	Mã	Đơn giá
5A	NXJ-2Z1D	RS-NXJ-2Z/C3	32,000
3A	NXJ-4Z1D	RS-NXJ-4Z/C3	40,000

MCB loại NB1-63DC



Tiêu chuẩn: **IEC60947-2**
 Dải dòng định mức: 1A ÷ 63A
 Điện áp định mức: 250/500/1000V
 Số pha: 1P, 2P, 4P
 Icu: 6000A

MCB 1-63A					
NB1-63DC		Đơn giá			
Idm (A)	Icu (A)	1P	2P		4P
1÷63	6000	110,000	230,000		430,000

MCCB loại NM



Tiêu chuẩn: **IEC60947-2**
 Dải dòng định mức: 10A ÷ 1600A
 Điện áp định mức: 380/400/415/690V
 Số pha: 2P, 3P, 4P
 Icu: 15kA tới 65kA (tùy chọn)

MCCB 10-1600A					
NM1 – NM7 – NM8			Đơn giá		
Idm (A)	Icu (kA)	Mã	2P	3P	4P
10, 16, 20	15	NM1-63S		740,000	
	35	NM1-63H			1,020,000
	20	NM1-125C		670,000	
	50	NM1-125H	690,000		1,180,000
150 ÷ 250	25	NM1-250S		1,130,000	
	50	NM1-250H	970,000		1,650,000
315 ÷ 400	50	NM7-400S		2,700,000	3,490,000
500,630	50	NM7-630S		5,000,000	6,400,000
800	50	NM7-800S		6,200,000	7,900,000
1000, 1250	50	NM1-1250H		15,800,000	
	50	NM8-1250S			21,000,000
1600	50	NM7-1600S		17,500,000	
	65	NM7-1600H			31,600,000

Contactor loại NC



Tiêu chuẩn: **IEC60947-1**

Dải dòng định mức: 6A ÷ 630A

Điện áp làm việc: 220V ÷ 690V

Điện áp cách điện: 690V (NC1)

Số pha: 3P và 4P



AC CONTACTOR 3P 9-800A					
380/400V		Tiếp điểm phụ	Mã	Đơn giá	
Công suất	I _{dm} (A)			3P	4P
4KW	9A	3P: 1NO/1NC 4P: lắp thêm	NC1-09*	173,000	200,000
5,5KW	12A		NC1-12*	182,000	210,000
7,5KW	18A		NC1-18*	211,000	
11KW	25A		NC1-25*	272,000	340,000
15KW	32A		NC1-32*	400,000	
18,5KW	40A	3P: 1NO+1NC 4P: lắp thêm	NC1-40*	700,000	885,000
22KW	50A		NC1-50*	730,000	930,000
30KW	65A		NC1-65*	925,000	1,175,000
37KW	80A		NC1-80*	1,200,000	1,550,000
45KW	95A		NC1-95*	1,240,000	1,615,000
55KW	115A	Lắp thêm phụ kiện	NC2-115*	2,390,000	3,150,000
75KW	150A		NC2-150*	2,450,000	3,250,000
90KW	185A		NC2-185*	3,020,000	3,970,000
110KW	225A		NC2-225*	3,110,000	4,090,000
132KW	265A		NC2-265*	4,110,000	5,570,000
160KW	330A		NC2-330*	6,440,000	8,050,000
200KW	400A		NC2-400*	6,510,000	8,520,000
250KW	500A		NC2-500*	9,290,000	
335KW	630A		NC2-630*	13,940,000	19,210,000
450KW	800A		NC2-800*	15,400,000	
PHỤ KIỆN CONTACTOR					
Mô tả	Thông số		Mã	Đơn giá	
Tiếp điểm phụ lắp cạnh	1NO+1NC		F4-11	30,000	
	2NO+2NC		F4-22	50,000	
Tiếp điểm phụ lắp cạnh	1NO+1NC		NCF1-11	70,000	
Rơ le thời gian cơ (1NO+1NC)	on-delay: 0.1 ~ 30s		F5-T2	376,000	
	off-delay: 0.1 ~ 30s		F5-D2	376,000	
Khóa liên động cơ khí	Dùng cho NC1 loại 9A tới 32A			36,000	
	Dùng cho NC1 loại 40A tới 95A			70,000	

Rơ le nhiệt loại NR2



Tiêu chuẩn: **IEC60947-4-1**

Dải dòng bảo vệ: 0,1A ÷ 630A

Sử dụng chung với Contactor loại NC1 và NC2.

Phạm vi sử dụng: xem bảng bên dưới

RƠ LE NHIỆT			
Dải dòng (A)	Lắp cùng	Mã	Đơn giá
0.63-1, 1-1.6, 1.25-2, 1.6-2.5, 2.5-4, 4-6, 5.5-8 7-10, 9-13, 12-18, 17-25	NC1-09/32	NR2-25	205,000
23-32, 28-36	NC1-32	NR2-36	325,000
23-32, 30-40, 37-50, 48-65, 55-70, 63-80, 80-93	NC1-40/95	NR2-93	395,000
80-104, 95-120, 125-150	NC1-115/150	NR2-150	1,185,000
80-125, 100-160, 125-200	NC1-115/225	NR2-200	2,340,000
160-250, 200-315, 250-400, 315-500, 400-630	NC1-185/630	NR2-630	3,820,000

CB chỉnh dòng NS2



Tiêu chuẩn: **IEC60947-4-1**

Dải dòng bảo vệ: 0,1A ÷ 80A

CB chỉnh dòng bảo vệ động cơ

Phạm vi sử dụng: xem bảng bên dưới

CB CHỈNH DÒNG			
Động cơ (KW)	Dải dòng (A)	Mã	Đơn giá
0.37KW	1-1.6A	NS2-25X	445,000
0.75KW	1.6-2.5A	NS2-25X	445,000
1.5KW	2.5-4A	NS2-25X	445,000
2.2KW	4-6.3A	NS2-25X	445,000
4KW	6-10A	NS2-25X	445,000
5.5KW	9-14A	NS2-25X	445,000
7.5KW	13-18A	NS2-25X	445,000
11KW	17-23A	NS2-25X	445,000
11KW	20-25A	NS2-25X	445,000
18.5KW	25-40A	NS2-80	1,340,000
30KW	40-63A	NS2-80	1,340,000
40KW	56-80A	NS2-80	1,340,000



PHỤ KIỆN CB CHÍNH DÒNG

Thông số	Mô tả	Mã	Đơn giá
1NO+1NC	Tiếp điểm phụ lắp trước	NS2-AE11	47,000
1NO+1NC	Tiếp điểm phụ lắp cạnh	NS2-AU11	85,000
1NO+1NC	Tiếp điểm báo lỗi lắp cạnh (NS2-25X)	NS2-FA1001	110,000
1NC+1NO		NS2-FA0110	110,000

Contactor loại CJ19



Tiêu chuẩn: **IEC60947-1**

Dải dòng định mức: 25A ÷ 170A

Điện áp làm việc: 220V ÷ 690V

Điện áp cách điện: 690V

Số pha: 3P



CONTACTOR TỤ BÙ - IEC60947-4/5-1

Ith (A)	Tụ (230V)	Tụ (400V)	Tiếp điểm phụ	Mã	Đơn giá
25	6,7kvar	12,5kvar	1NO+1NC	CJ19-25*	340,000
32	10kvar	20kvar		CJ19-32*	400,000
43	15kvar	25kvar		CJ19-43*	550,000
63	20kvar	33,3kvar	2NO+1NC	CJ19-63*	1,120,000
95	35kvar	50kvar		CJ19-95*	1,440,000
200	40kvar	60kvar	1NO	CJ19-115*	3,510,000
200	46kvar	80kvar		CJ19-150*	3,680,000
275	52kvar	90kvar		CJ19-170*	3,830,000

Rơ le trung gian



Có gắn đèn chỉ thị trạng thái (JZX)

Dòng định mức: 3A, 5A, 10A

Dải điện áp: xem bảng bên dưới

Cặp tiếp điểm: 2 và 4

Để tương ứng xem bảng bên dưới



RƠ LE TRUNG GIAN

Idm (A)	Điện áp (V)	Mã	Đơn giá
5A	AC 6,12,24,36,48,110,220,380 DC 6,12,24,36,48,110, 220	JZX-22FD/2Z	56,500
3A		JZX-22FD/4Z	64,500
10A		JQX-13F/2Z	56,500
10A		JQX-10F/2Z	81,000

ĐỂ RƠ LE

Dòng (A)	Lắp cho rơ le	Mã	Đơn giá
5A	JZX-22FD/2Z	CZY08B-01	22,000
3A	JZX-22FD/4Z	CZY14B	29,400
10A	JQX-13F/2Z	CZT08B-01	24,200
10A	JQX-10F/2Z	CZF08A	14,500



Rơ le thời gian



Rơ le thời gian các loại
Dòng định mức: 3A, 5A
Tính năng: xem bảng bên dưới
Cấp tiếp điểm: 1 và 2
Để tương ứng xem bảng bên dưới

RƠ LE THỜI GIAN			
Ith (A)	Tính năng	Mã	Đơn giá
5A	Luân phiên (1-99h/m/s) – 1C/O	JSS48A-S	510,000
	On delay (1-99,99h,m,s) – 2C/O	JSS48A-2Z	570,000
	On delay (nhiều dải lựa chọn) – 2 C/O	JSZ3A*	240,000
	Off delay (2,5-30s) – 1C/O	JSZ3F	310,000
	Sao/tam giác (2,5-30s) – 1C/O	JSZ3Y	336,000
3A	Thời gian thực (24h) – 1C/O	KG316T	320,000
ĐỂ RƠ LE			
Ith (A)	Lắp cho rơ le	Mã	Đơn giá
5A	JSS48A-S, JSS48A-2Z	CZS08C	37,000
3A	JSZ3A*, JSZ3F, JSZ3Y	CZS08X-E	31,000

Rơ le bảo vệ



Rơ le bảo vệ các loại
Rơ le báo mức
Dòng định mức: 3A, 5A
Tính năng: xem bảng bên dưới
Cấp tiếp điểm: 1

RƠ LE BẢO VỆ PHA			
Ith (A)	Tính năng	Mã	Đơn giá
5A	Bảo vệ pha 3P/380V	XJ3-G	230,000
3A	Bảo vệ pha, quá áp, thấp áp 3P/380V	XJ3-D	455,000
	Bảo vệ pha, quá áp, thấp áp 3P/380V	NJYB3-8	400,000
	Bảo vệ pha, quá áp, thấp áp 1P-3P/220V	NJYB3-11	400,000
RƠ LE BẢO VỆ ĐỘNG CƠ			
Ith (A)	Dải dòng (A)	Mã	Đơn giá
5A	0,5-5A, 2-20A, 20-80A	JD-5	365,000
	80-200, 160-400A	JD-5	476,000
	1-80A (kèm buzzer)	JD-5	400,000
RƠ LE BÁO MỨC			
Ith (A)	Tính năng	Mã	Đơn giá
5A	Báo mức dạng kết hợp que đo	JYB-714C	210,000

BỘ ATS



Tiêu chuẩn: **IEC 60947-6-1**
Dòng định mức: 25A- 630A
Tính năng: 2 chế độ điều khiển
Số pha: 3P và 4P



BỘ CHUYỂN NGUỒN ATS			
NZ7		Đơn giá	
Idm (A)	Mã	3P	4P
25,32,40,50,63,80,100	NZ7-125S/3	6,800,000	
	NZ7-250H/4		7,500,000
125,160,180,200,225	NZ7-250S/3	8,000,000	
	NZ7-250H/4		9,200,000
315,350,400	NZ7-400S/3	15,200,000	
	NZ7-400S/4		16,700,000
500,630	NZ7-630S/3	18,600,000	
	NZ7-630S/4		21,100,000

Bộ khởi động mềm



Tiêu chuẩn: **IEC 60947-4-2**
Điện áp làm việc: 380V ($\pm 15\%$)
Dải công suất: 7,5-315KW
Bypass: Không tích hợp



BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM			
Động cơ (KW)	Idm (A)	Mã	Đơn giá
7,5/11/15KW	15/22/29A	NJR2-7,5D/11D/15D	9,500,000
18,5/22KW	36/42A	NJR2-18,5D/22D	9,800,000
30KW	57A	NJR2-30D	10,500,000
37KW	70A	NJR2-37D	12,700,000
45KW	84A	NJR2-45D	12,920,000
55KW	103A	NJR2-55D	14,500,000
75KW	140A	NJR2-75D	20,500,000
90KW	167A	NJR2-90D	22,210,000
110KW	207A	NJR2-110D	24,000,000
132KW	248A	NJR2-132D	25,000,000
160KW	300A	NJR2-160D	25,500,000
185KW	349A	NJR2-185D	26,500,000
220KW	404A	NJR2-220D	30,000,000
250KW	459A	NJR2-250D	32,000,000
280KW	514A	NJR2-280D	34,000,000
315KW	579A	NJR2-315D	36,000,000

Đo đếm, điều khiển



Đồng hồ đa năng LCD
Thông số đo: U,I,Hz...
Truyền thông: RS485
Bộ điều khiển tự bù
Cấp điều khiển: 6 và 12 cấp



ĐỒNG HỒ ĐO ĐA NĂNG			
Kích thước	Truyền thông	Mã	Đơn giá
96x96mm	RS-485	PD7777-3S3	2,500,000
120x120mm		PD7777-8S3	2,800,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ			
Kích thước	Cấp điều khiển	Mã	Đơn giá
120x120mm	6	JKF8-6	2,170,000
120x120mm	12	JKF8-12	2,250,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ VS			
Idm (90V)	Động cơ (KW)	Mã	Đơn giá
5A	15-40KW	JD1A-40	1,030,000
8A	45-90KW	JD1A-90	1,100,000

Biên áp



Tiêu chuẩn: Q/ZT258
Điện áp: 1 pha
Dải công suất: 25VA-30KVA
Tần số: AC 50/60Hz



RƠ LE BẢO VỆ PHA			
Công suất (VA)	In/out thông dụng (V)	Mã	Đơn giá
25VA	440 380 220 / 220 110 48 24 12 6V	NDK-25	390,000
50VA		NDK-50	410,000
100VA		NDK-100	610,000
150VA		NDK-150	720,000
200VA		NDK-200	1,070,000
250VA		NDK-250	1,220,000
300VA		NDK-300	1,440,000
500VA		NDK-500	1,800,000
700VA		NDK-700	2,640,000
1000VA		NDK-1000	3,160,000
1500VA		NDK-1500	5,700,000
2000VA		NDK-2000	6,500,000
3000VA		NDK-3000	8,000,000
5000VA		NDK-5000	11,000,000
7000VA		NDK-7000	19,800,000
10KVA		NDK-10KVA	29,600,000
15KVA		NDK-15KVA	36,800,000
30KVA		NDK-30KVA	102,000,000

Phụ kiện tủ bảng



Đèn báo phi 22 LED
Điện áp AC/DC: 24V, 230V
Ổ cắm module cài rail



Đèn báo phi 22				
Màu sắc	Điện áp	Mã	Đơn giá	
Đỏ, vàng, xanh lục	AC/DC 24V, 230V	ND16-22C/2	31,000	
Đỏ	AC/DC 24V, 230V	ND16-22FS	45,000	
Ổ cắm cài rail				
Idm (A)/Ue (V)	Chân cắm	Mã	Đơn giá	
10A/250V	2 chân	AC30-103	35,000	
16A/250V	3 chân	AC30-124	56,000	
Nút nhấn phi 22 - không đèn				
Màu sắc	Tiếp điểm	Loại	Mã	Đơn giá
Đỏ, vàng, xanh lục	1NO/1NC	Nhựa	NP2-EA*	24,000
		Sắt	NP2-BA*	35,000
Nút nhấn phi 22 - có đèn				
Màu sắc	Tiếp điểm	Loại	Mã	Đơn giá
Đỏ, xanh lục	1NO/1NC	Nhựa	NP2-EW*	59,000
		Sắt	NP2-BW*	78,000
Nút dừng khẩn phi 22 - không đèn				
Màu sắc	Tiếp điểm	Loại	Mã	Đơn giá
Đỏ	1NC	Nhựa	NP2-ES542	35,000
		Sắt	NP2-BS542	59,000
Chuyển mạch phi 22 – 2 vị trí				
Tính năng	Tiếp điểm	Loại	Mã	Đơn giá
Tự giữ/Tự phục hồi	1NO	Nhựa	NP2-ED/J*	26,000
		Sắt	NP2-BD/J*	43,000
Chuyển mạch phi 22 – 3 vị trí				
Tính năng	Tiếp điểm	Loại	Mã	Đơn giá
Tự giữ/Tự phục hồi	2NO	Nhựa	NP2-ED/J*	38,000
		Sắt	NP2-BD/J*	67,000
Cầu chì điều khiển – 1 pha				
Vỏ cầu chì	Ruột cầu chì 10x38mm	Mã	Đơn giá	
1P/32A/500V	2A, 6A, 10A, 16A, 20A, 32A	RT28N-32X/1P	42,000	

Phụ kiện tủ bảng



Cầu đầu dây
Công tắc hành trình



Cầu đầu dây			
Idm (A)	Số pha	Mã	Đơn giá
15A	6P	TB-1506	17,500
	12A	TB-1512	34,000
25A	6P	TB-2506	30,000
	12A	TB-2512	58,000
45A	4P	TB-4504	53,300
	6P	TB-4506	71,000
60A	4P	TC-604	70,000
Công tắc hành trình			
Tiếp điểm	Loại	Mã	Đơn giá
1 C/O	Loại mini lắp cửa tủ điện	YBLXW-5/11G1	41,000
1 C/O	Loại cần gạt bánh xe	YBLX-ME/8104	135,000
1 C/O	Loại thước bánh xe	YBLX-ME/8108	150,000

Phụ kiện khác



Vỏ hộp nút nhấn
Tay điều khiển cầu trục



Vỏ hộp nút nhấn			
Màu sắc	Số vị trí lắp nút nhấn	Mã	Đơn giá
Vàng - đen	1 nút / phi 22	NP2-J01	42,000
Trắng - đen	1 nút / phi 22	NP2-B01	42,000
Trắng - đen	2 nút / phi 22	NP2-B02	55,000
Trắng - đen	3 nút / phi 22	NP3-B03	67,000
Hộp nút bấm điều khiển cầu trục			
Số nút bấm	Điều khiển	Mã	Đơn giá
2	Lên xuống	NP3-1	100,000
4	Lên xuống, trái phải	NP3-2	150,000
6	Lên xuống, trái phải, tiến lùi	NP3-3	206,000
8	Lên xuống, trái phải, tiến lùi, kéo thả	NP3-4	260,000
10	Lên xuống, trái phải, tiến lùi, kéo thả, nhanh chậm.	NP3-5	310,000

RCBO tủ điện phòng



Tiêu chuẩn: **IEC61009-1**
 Dải dòng định mức: 6A ÷ 63A
 Điện áp định mức: 240V
 Số pha: 1P+N
 Icu/Ics: 4500A/4500A

RCBO 1P+N 6-63A				
I _{dm} (A)	Dòng rò (mA)	I _{cu} (kA)	Mã	Đơn giá
6,10,16,20,25,32,40	10,30	4,5	NXBLE-63Y	330,000
50,63				350,000

Contactor tủ điện phòng



Tiêu chuẩn: **IEC61095**
 Dải dòng định mức: 20A ÷ 63A
 Điện áp định mức: 230, 400V
 Số pha: 2P, 4P

CONTACTOR DẠNG MODULE				
I _{dm} (A)	Tiếp điểm	Mã	Đơn giá	
			2P	4P
20	2NO (2P), 2NO+2NC (4P)	NCH8-20*	170,000	290,000
25		NCH8-25*	210,000	320,000
40		NCH8-40*	440,000	470,000
63		NCH8-63*	460,000	550,000

Timer tủ điện phòng



Tiêu chuẩn: **IEC60947-5-1**
 Điện áp làm việc: 230V
 Dải thời gian: nhiều lựa chọn

RƠ LE THỜI GIAN DẠNG MODULE			
I _{th} (A)	Tính năng	Mã	Đơn giá
5	On/Off delay (10-120s)	NTE8-120*	270,000
	On delay (tự chọn thời gian)	NJS5-M1	310,000
	Tự chọn tính năng (tự chọn thời gian)	NJS5-M2	400,000

Vỏ tủ điện phòng



Tiêu chuẩn: **IEC60439-3**
 Điện áp làm việc: 230V
 Số vị trí: 8,12,18, 20,24, 30, 36
 Vật liệu: Nhựa – kim loại
 Kiểu lắp: âm tường



VỎ TỦ ĐIỆN NHỰA ÂM TƯỜNG			
Số vị trí	Thông số	Mã	Đơn giá
8	Thiết kế 1 hàng	NX8-8	350,000
12		NX8-12	420,000
20	Thiết kế 2 hàng	NX8-20	570,000
24		NX8-24	610,000
VỎ TỦ ĐIỆN KIM LOẠI ÂM TƯỜNG			
Số vị trí	Thông số	Mã	Đơn giá
8	Thiết kế 1 hàng	PZ30-8	300,000
12		PZ30-12	390,000
18		PZ30-18	470,000
20	Thiết kế 2 hàng	PZ30-20	580,000
24		PZ30-24	630,000
30		PZ30-30	720,000
36		PZ30-36	800,000